

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

(앞쪽)

(Mặt trước)

[illegible]

Tôi xin khai báo nội dung thay đổi [Người có nghĩa vụ nộp thuế () Đối tượng chịu thuế ()]
tài sản như trên theo khoản 1 Điều 120 “Luật Thuế địa phương”.

Năm tháng ngày

신고인
Người làm đơn

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

시장 · 군수 · 구청장 귀하

Kính gửi **Thị trưởng, chủ tịch huyện (gun), chủ tịch quận (gu)**

※ 첨부서류 ※ Hồ sơ đính kèm 납세의무자 또는 과세대상 재산의 변동 내용을 입증할 수 있는 증거자료 Tài liệu chứng minh người có nghĩa vụ nộp thuế hoặc nội dung thay đổi tài sản chịu thuế	수수료 Lệ phí
	없음 Không có

작성 방법 Cách điền đơn

☐ 납세의무자

☐ Mục người có nghĩa vụ nộp thuế

- ① 성명(법인명): 개인은 성명, 법인은 법인등기부상의 법인명을 적습니다.
- ① Họ tên (tên pháp nhân): Đối với cá nhân, điền họ tên, đối với pháp nhân, điền tên pháp nhân trên sổ đăng ký pháp nhân.
- ② 주민(법인)등록번호: 개인은 주민등록번호, 법인은 법인등록번호, 외국인은 외국인등록번호를 적습니다.
- ② Số chứng minh thư Hàn (pháp nhân): Cá nhân điền số chứng minh thư Hàn; pháp nhân điền số đăng ký pháp nhân, người nước ngoài điền số đăng ký người nước ngoài.
- ③ 상호(법인명): 개인사업자는 상호명, 법인은 법인의 대표자 성명을 적습니다.
- ③ Tên thương mại (tên pháp nhân) Người kinh doanh cá nhân điền tên thương mại; pháp nhân điền tên người đại diện pháp nhân.
- ④ 사업자등록번호: 「소득세법」, 「법인세법」, 「부가가치세법」에 따라 등록된 사업장의 등록번호를 적고, 등록번호가 없는 경우 빈 칸으로 둡니다.
- ④ Số đăng ký kinh doanh: Điền số đăng ký kinh doanh đã được đăng ký theo “Luật Thuế thu nhập”, “Luật Thuế doanh nghiệp”, “Luật Thuế giá trị gia tăng”; để trống nếu không có số đăng ký.
- ⑤ 주소(영업소):
- ⑤ Địa chỉ (doanh nghiệp):
 - 개인: 주민등록표상의 주소를 원칙으로 하되, 주소가 사실상의 거주지와 다른 경우 거주지를 적을 수 있습니다.
 - Cá nhân: Về nguyên tắc, sử dụng địa chỉ trên giấy đăng ký cư trú nhưng nếu địa chỉ khác với nơi cư trú thực tế thì có thể điền địa chỉ cư trú.
 - 법인 또는 개인사업자: 법인은 주사무소 소재지, 개인사업자는 주된 사업장 소재지를 적습니다. 다만, 주사무소 또는 주된 사업장 소재지와 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지가 다를 경우 분사무소 또는 해당 사업장의 소재지를 적을 수 있습니다.
 - Pháp nhân hoặc người kinh doanh cá nhân: Pháp nhân điền địa chỉ trụ sở chính, người kinh doanh cá nhân điền địa chỉ địa điểm kinh doanh chính. Tuy nhiên, nếu địa chỉ trụ sở chính hoặc địa chỉ địa điểm kinh doanh chính khác với địa điểm của văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan thì có thể nhập địa chỉ văn phòng chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh liên quan.
- ⑥ 전화번호: 연락이 가능한 일반전화(휴대전화)번호를 적습니다.
- ⑥ Số điện thoại: Điền số điện thoại cố định (số di động) có thể liên lạc.
- ⑦ 전자우편주소: 수신이 가능한 전자우편주소(E-mail 주소)를 적습니다.
- ⑦ Địa chỉ email: Điền địa chỉ thư điện tử (địa chỉ email) có thể nhận thông tin.

☐ 과세대상란

☐ Mục đối tượng chịu thuế

- ⑧ 재산소재지: 재산세 과세 부동산 소재지 지번을 적습니다.
- ⑧ Địa chỉ của tài sản: Điền địa chỉ của bất động sản tính thuế tài sản.
- ⑨ 재산 종류: 토지, 건축물, 주택 등을 구분하여 적습니다.
- ⑨ Loại tài sản: Điền theo phân loại đất đai, tòa nhà, nhà ở, ...
- ⑩ 용도/구조(지목): 주택과 건축물은 공부상 용도와 사실상 용도 등을 구분하고, 토지는 공부상과 사실상 지목을 구분하여 적습니다.
- ⑩ Mục đích sử dụng/Kết cấu (mục đích sử dụng đất): Nhà và công trình xây dựng được điền theo mục đích sử dụng trên sổ đăng ký và mục đích sử dụng trên thực tế, còn đất được điền theo mục đích sử dụng đất trên sổ đăng ký và mục đích sử dụng đất trên thực tế.

⑪ 면적: 해당 부동산 등의 면적(㎡)을 적습니다.

⑪ Diện tích: Điền diện tích (m²) của bất động sản nộp thuế.

⑫ 취득일자: 해당 부동산을 취득한 일자(잔금완납일 등)를 적습니다.

⑫ Ngày sở hữu: Điền ngày mua lại tài sản (ngày thanh toán đầy đủ, v.v.).

☐ 변동내역란

☐ Mục nội dung thay đổi

⑬ 변동사유: 사실상 소유자에게 재산이 변동된 일자와 사유를 적습니다.

⑬ Lí do thay đổi: Điền ngày và lí do thay đổi chủ sở hữu tài sản trên thực tế.

⑭ 소유자: 해당 부동산의 사실상 소유자와 공부상 소유자를 구분하여 적습니다.

⑭ Người sở hữu Điền theo chủ sở hữu thực tế và chủ sở hữu trên sổ đăng ký của tài sản.

☐ 문의사항은 시(군·구) 과(☎ -)로 문의하시기 바랍니다.

☐ Nếu có thắc mắc, vui lòng liên hệ với phòng thành phố (si) (huyện (gun), (quận (gu)) (☎ -).

